

Bản án số: 71/2024/DS-PT
Ngày 27 - 12 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và bà Hoàng Thị Thanh Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Lệ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 460/2024/QĐ-PT ngày 03/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần S1; địa chỉ: Số B - B đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc; đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Thanh N - Trưởng phòng G, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S1; địa chỉ: đường H, Tổ dân phố B, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (theo Quyết định ủy quyền số: 3525/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023); có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Phan Văn D1, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; bà Nguyễn Thị L có mặt, ông Phan Văn D1 vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (viết tắt là S1) đã ký kết với ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số: 202126209811 ngày 30/7/2021; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung HĐTD số 01- 202126209811 ngày 11/02/2022; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung HĐTD số 02-202126209811 ngày 12/04/2022 và Giấy nhận nợ số LD2121800370,

theo đó cho ông D1, bà L vay số tiền 1.800.000.000 đồng; thời hạn vay 120 tháng; Phân kỳ trả nợ: trả lãi ngày 25 hàng tháng, trả gốc ngày 25 hàng quý (mỗi quý phải trả 45.000.000 đồng tiền gốc); lãi suất cho vay: 11%/năm được áp dụng cố định trong 03 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Từ tháng thứ 04 đến tháng thứ 60 lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được S1 niêm yết tại website www.S1.com điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm. Từ tháng thứ 61 trở đi lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được S1 niêm yết tại www.S1.com thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4%/năm, định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần.

- Hợp đồng tín dụng số: 202226640405 ngày 24/5/2022: hạn mức tín dụng được cấp là 4.850.000.000 đồng, S1 đã giải ngân cho ông D1, bà L tổng số tiền 4.700.000.000 đồng, theo các giấy nhận nợ sau: Giấy nhận nợ số LD2312900343, ngày 09/5/2023, số tiền vay: 999.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 09 tháng; Giấy nhận nợ số LD2312900373, ngày 09/5/2023, số tiền vay: 999.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 09 tháng; Giấy nhận nợ số LD2313000265, ngày 10/5/2023, số tiền vay: 999.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 09 tháng; Giấy nhận nợ số LD2313000334, ngày 10/5/2023, số tiền vay: 999.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 09 tháng; Giấy nhận nợ số LD2313100240, ngày 11/5/2023, số tiền vay: 704.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 09 tháng. Phân kỳ trả nợ: trả lãi ngày 25 hàng tháng, trả gốc cuối kỳ (ngày 09/02/2024). Lãi suất cho vay: Lãi suất 03 tháng đầu: 11,8%/năm; kể từ tháng thứ 04 lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được S1 niêm yết tại www.S1.com thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2,2%/năm, định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần.

Để bảo đảm cho các khoản vay, ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L đã thế chấp các tài sản, gồm:

Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 45, diện tích 289,2 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt GCNQSDĐ) số phát hành: CT685029, số vào sổ cấp GCN: CS02783, do Sở T (viết tắt là TNMT) tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/11/2019; cấp cho ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 154/2022 ký ngày 24/5/2022.

Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 39, diện tích 179,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được cấp GCNQSDĐ số phát hành: CR408695, số vào sổ cấp GCN: CS02629, do Sở TNMT tỉnh Q cấp ngày 07/08/2019; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chỉnh lý biến động ngày 16/09/2019, chuyển nhượng cho ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 155/2022 ký ngày 24/5/2022.

Thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 6, diện tích 160 m² đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được cấp GCNQSDĐ số phát hành: DB700149, số vào sổ cấp GCN: CH16047, do UBND huyện B cấp ngày 14/05/2021, chuyển nhượng cho ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác nhận ngày 15/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 158/2021 ký ngày 30/07/2021; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01-158/2021 ngày 11/02/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Đối với Hợp đồng tín dụng số: 202126209811 ngày 30/7/2021, ông D1 và bà L đã trả cho S số tiền lãi đến ngày 24/11/2023 và 850.000.000 đồng nợ gốc. Đối với Hợp đồng tín dụng số: 202226640405 ngày 24/5/2022, ông D1, bà L chỉ trả lãi đến ngày 24/11/2023, nợ gốc chưa trả 4.700.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh từ ngày 25/11/2023.

S1 đã nhiều lần yêu cầu ông D1, bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng ông, bà vẫn không thực hiện được. Vì vậy, S1 khởi kiện đến Tòa án yêu cầu buộc ông D1, bà L trả nợ cho S1 tính đến ngày 11/01/2024 (ngày chốt số liệu lập hồ sơ khởi kiện) là 5.721.652.987 đồng.

Sau khi khởi kiện, tính đến ngày 07/3/2024, ông D1 và bà L đã trả được 1.812.387.000 đồng, trong đó: trả nợ gốc của cả hai Hợp đồng tín dụng số: 202126209811 ngày 30/7/2021 và Hợp đồng tín dụng số: 202226640405 ngày 24/5/2022 là 1.804.930.786 đồng và trả nợ lãi 7.456.214 đồng. S1 đã giải chấp 01 tài sản thế chấp là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 39, diện tích 179,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, ngày 12/3/2024, S1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ còn đề nghị buộc ông D1, bà L trả cho S1 tính đến ngày 12/3/2024 số tiền 4.018.498.801 đồng, trong đó: nợ gốc 3.845.069.214 đồng và nợ lãi 173.429.587 đồng. Ông D1, bà L phải tiếp tục chịu trả lãi (bao gồm lãi trên tiền lãi chậm trả, lãi quá hạn) phát sinh theo mức lãi đã thoả thuận tại các Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Tại phiên tòa, S1 yêu cầu Tòa án buộc ông D1, bà L trả cho S1 tính đến ngày 30/9/2024 số tiền 4.307.760.187 đồng, gồm: nợ gốc 3.845.069.214 đồng; nợ lãi 462.690.973 đồng, trong đó: nợ lãi trong hạn chậm trả 169.665.205 đồng, lãi trên lãi trong hạn chậm trả 9.719.845 đồng, lãi quá hạn 283.305.923 đồng. Ông D1, bà L phải tiếp tục chịu trả lãi (bao gồm lãi chậm trả, lãi quá hạn) phát sinh theo mức lãi suất đã thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết ngay sau khi xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông D1, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì S1 có quyền xử lý hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía bị đơn - bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vợ chồng bà xác định các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với S1 để vay tổng số tiền 6.500.000.000 đồng, cũng như các Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng là đúng sự thật. Quá trình thực hiện hợp đồng: ông, bà đã trả cho S1 tổng số tiền lãi đến ngày 24/11/2023 và nợ gốc 850.000.000 đồng. Quá trình sau khi S1 khởi kiện, ông bà đã trả nợ cho S1 số tiền 1.812.387.000 đồng, trong đó: trả nợ gốc 1.804.930.786 đồng và trả nợ lãi 7.456.214 đồng và được S1 đã giải chấp đối với tài sản là thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 07/3/2024. Tính đến ngày 13/5/2024, ông bà còn nợ S1 số tiền gốc 3.845.069.214 đồng và nợ lãi 261.346.727 đồng.

Tại phiên tòa, bà L xác nhận số tiền nợ của vợ chồng tính đến ngày 30/9/2024 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết như đại diện nguyên đơn trình bày. Hiện nay ông

D1 đang bị tạm giam vì vi phạm pháp luật không có khả năng kiêm tiền trả nợ nên ông bà đề nghị S1 giảm lãi cho ông bà và tạo điều kiện cho ông bà được quyền bán tài sản thế chấp để thanh lý nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 292, 298, 317, 318, 319, 320, 323, 327, 398, 401, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho S1 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2024) là 4.298.040.342 đồng, trong đó: nợ gốc 3.845.069.214 đồng và nợ lãi 452.971.128 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của S1 về việc buộc ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền lãi đối với nợ lãi chậm trả tương ứng với số tiền 9.719.845 đồng.

- Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ, thì S1 được quyền xử lý hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/10/2024, nguyên đơn - S1 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện bao gồm cả khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền lãi trên nợ gốc 9.719.845 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện S1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Bị đơn: Đề nghị Tòa giữ nguyên quyết định như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S1 đối với số tiền lãi trên số lãi chậm trả mà ông D1, bà L phải trả cho S1 là 9.719.845 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ngày 10/10/2024 trong hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về xem xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1]. Các Hợp đồng tín dụng số: 202126209811 ngày 30/7/2021 và số: 202226640405 ngày 24/5/2022 được ký kết giữa S1 với ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được pháp luật thừa nhận và phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D1, bà L đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng, liên tục không trả nợ trong nhiều kỳ. Mặc dù S1 đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông bà vẫn không có thiện chí trả nợ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S1 về việc buộc vợ chồng ông D1, bà L phải trả nợ gốc và nợ lãi trong hạn cũng nợ lãi quá hạn như thoả thuận là phù hợp.

[2.2] Đối với khoản tiền lãi tính trên tiền lãi chậm trả mà S1 yêu cầu:

Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên toà sơ thẩm, ngoài việc yêu cầu ông D1, bà L trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, S1 còn yêu cầu ông D1, bà L trả tiền lãi trên số lãi chậm trả đối với các khoản vay với số tiền tính đến ngày 30/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 9.719.845 đồng. Qua xem xét thấy rằng, tại mục 2.5 khoản 2 “Các điều khoản chung về cấp tín dụng” đính kèm Hợp đồng tín dụng số 202126209811 ngày 30/7/2021 và Hợp đồng tín dụng số: 202226640405 ngày 24/5/2022 hai bên thoả thuận: “Trường hợp chậm trả lãi, Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Thoả thuận trên giữa S1 với ông D1, bà L cũng phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019 NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất.

Trong thực tế, sau khi S1 giải ngân khoản vay cho ông D1, bà L theo Hợp đồng tín dụng số: 202126209811 ngày 30/7/2021, thì ông D1, bà L chỉ mới trả cho S1 được 850.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 24/11/2023. Đối với hợp đồng tín dụng số: 202226640405 ngày 24/5/2022 tổng số tiền vay giải ngân qua 05 Giấy nhận nợ là 4.700.000 đồng, đến ngày 09/02/2024 do ông D1, bà L không trả nợ gốc và lãi nên S1 chuyển nợ quá hạn. Sau đó, đến ngày 03/7/2024 ông D1, bà L chỉ mới trả cho S1 được 1.654.930.786 đồng nợ gốc và 7.264.701 đồng nợ lãi. Như vậy, ngoài việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc theo thoả thuận thì ông D1, bà L còn vi phạm nghĩa vụ trả lãi trên tổng số nợ gốc tại thời điểm thanh toán. Do đó, ông D1, bà L phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số lãi chưa thanh toán tương ứng với thời gian phải trả lãi trên nợ gốc là phù hợp với thoả thuận của hai bên khi giao kết hợp đồng và phù hợp với các quy định của pháp luật nêu trên. Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn - S1 đều yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi chậm trả; phía bị đơn - ông D1, bà L cũng đồng ý mà không có ý phản đối, tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về khoản tiền lãi này của nguyên đơn là không phù hợp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - S1, sửa án sơ thẩm buộc ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L phải trả cho S1 tiền lãi trên số tiền lãi chậm trả là 9.719.845 đồng.

[3]. Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại cổ phần S1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình như sau:

Buộc ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2024) là 4.307.760.187 đồng (*Bốn tỷ ba trăm linh bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi bảy đồng*); trong đó: nợ gốc 3.845.069.214 đồng (*Ba tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm mười bốn*); nợ lãi trên nợ gốc trong hạn 169.665.205 đồng (*một trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*), tiền lãi phát sinh trên nợ lãi trong hạn chậm trả 9.719.845 đồng (*chín triệu bảy trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng*), nợ lãi quá hạn 283.305.923 đồng (*hai trăm tám mươi ba triệu ba trăm linh năm nghìn chín trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2024), cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí

- Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002726 ngày 15/10/2024).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L phải nộp 112.307.760 đồng (một trăm mười hai triệu ba trăm linh bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tin Quảng Bình;
- TAND huyện Bồ Trách;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trách;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 24 tháng 9 năm 2024

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân D2

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải D3 và bà Hoàng Thị Thanh N1

Tiến hành nghị án vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2024/TLPT-KDTM ngày 05/9/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S1; địa chỉ: Số B N, phường H, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc; đại diện theo uỷ quyền: bà Nguyễn Thị Thanh N – Chức vụ: Trưởng phòng Giao dịch huyện B – Ngân hàng TMCP S1 – chi nhánh Quảng Bình; địa chỉ: đường H, TDP B, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: Công ty TNHH D4; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo pháp luật: ông Phan Quốc Đ – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn D1, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2024/KDTM – ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

2. Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 317, 318, 319, 327, 385, 398, 401, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S1.

Tuyên buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D4 268 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 02/8/2024) là 2.085.955.785 đồng (*Hai tỷ không trăm tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng*); trong đó nợ gốc 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm triệu đồng*) và nợ lãi 285.955.785 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng*) (cụ thể các Hợp đồng ngày 26/4/2023: LD2311700336, gốc 900.000.000 đồng và lãi 87.499.945 đồng; LD2311800321, gốc 200.000.000 đồng và lãi 59.288.277 đồng; LD2311700388, gốc 700.000.000 đồng và lãi 68.055.513 đồng; LD2311600115, gốc 0 đồng và lãi 71.112.050 đồng).

Trong trường hợp Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn D4 268 không thanh toán được các khoản nợ, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 được quyền xử lý hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số: 377, tờ bản đồ số 83, diện tích 300m² tại thị trấn P, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CV 273219, số vào sổ cấp GCN: CH05846 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/02/2020 mang tên ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 84/2020 ngày 16/6/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số: 01-84/2020 ngày 15/7/2021; Quyền sử dụng đất thửa đất số: 378, tờ bản đồ số 83, diện tích 300m² tại thị trấn P, huyện B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CV 273220, số vào sổ cấp GCN: CH05847 do UBND huyện B cấp ngày 28/02/2020 mang tên ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp số: 84/2020 ngày 16/6/2020 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01-84/2020 ngày 15/7/2021.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

4. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng.) theo biên lai thu 0002676 ngày 12/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí (100%).

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa